SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐĂK NÔNG **TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT** **HUYỆN ĐẮK R'LẤP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do –Hạnh phúc**
Số: ...03 /QĐ-DTNTDRL	*Đắk R'lấp, ngày 04 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT ĐĂK R'LẤP

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Bộ phận Kế toán – Tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 của Trường PTDTNT THCS và THPT ĐăkR'Lấp (*đính kèm Biểu số 03 - Thông tư 90/2018/TT-BTC, ngày 28/09/2018 và Bảng đối chiếu tình hình thực hiện dự toán tại kho bạc có xác nhận của kho bạc*).

Điều 2. Bộ phận Kế toán – Tài vụ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - Lưu: VT, KT.	**HIỆU TRƯỞNG** TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ THCS VÀ THPT H. ĐĂK R'LẤP Hoàng Ngọc Tránh

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Đăk R'Lấp
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk R'lấp, ngày 04 tháng 02 năm 2024.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp**				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**8.417.134.592**		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**		**8.417.134.592**		
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Đơn vị: Trường PTDT Nội trú THCS và THPT
huyện Đăk R'Lấp
Chương: 422

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		**8.417.134.592**		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		4.412.000.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		4.005.134.592		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				

Đơn vị: Trường PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Đăk R'Lấp
Chương: 422

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				

Ngày 04. tháng 02. năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Hoàng Ngọc Tránh

Ngày ký: 03/01/2024 15:21:10
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đăk RLấp - Đắc Nông
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu kiểm soát số dư

Mã chương: 422

Mẫu số 20a

Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Đăk R'Lấp

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1070570

Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	7.791.000.000	7.867.000.000	7.867.000.000	7.867.000.000	7.867.000.000	7.867.000.000	0	0	0	0
12	085	00000	0	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	11.000.000	11.000.000	0	0	0	9.800.000
14	073	00000	0	0	409.337.000	409.337.000	409.337.000	409.337.000	409.337.000	0	0	0	0
15	073	00000	0	0	730.000.000	730.000.000	730.000.000	120.134.633	120.134.633	0	0	0	609.865.367
		Cộng:	0	7.811.800.000	9.027.137.000	9.027.137.000	9.027.137.000	8.407.471.633	8.407.471.633	0	0	0	619.665.367
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 1 năm 2024

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Hoe05 Phan Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phuong Trinh Ho Minh
Ngày ký: 03/01/2024 15:21:10
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk R'Lấp - Đắc Nông

Phuong Trinh Ho Minh

Người ký: Đặng Thị Thủy Tiên
Ngày ký: 03/01/2024 07:10:07
Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Đắk R'Lấp

Đặng Thị Thủy Tiên

Người ký: Hoàng Ngọc Tránh
Ngày ký: 03/01/2024 08:23:22
Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Đắk R'Lấp

Hoàng Ngọc Tránh

Ngày ký: 03/01/2024 15:21:15
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đăk RLấp - Đắc Nông
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Đăk R'Lấp

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1070570

Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	14	073	6001	00000	0	0	171.781.536	171.781.536	171.781.536	171.781.536
Phụ cấp chức vụ	14	073	6101	00000	0	0	6.696.000	6.696.000	6.696.000	6.696.000
Phụ cấp khu vực	14	073	6102	00000	0	0	19.344.000	19.344.000	19.344.000	19.344.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14	073	6107	00000	0	0	372.000	372.000	372.000	372.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	073	6112	00000	0	0	116.071.068	116.071.068	116.071.068	116.071.068
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	073	6113	00000	0	0	12.648.000	12.648.000	12.648.000	12.648.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	14	073	6115	00000	0	0	29.701.516	29.701.516	29.701.516	29.701.516
Phụ cấp khác	14	073	6149	00000	0	0	930.000	930.000	930.000	930.000
Bảo hiểm xã hội	14	073	6301	00000	0	0	37.737.938	37.737.938	37.737.938	37.737.938
Bảo hiểm y tế	14	073	6302	00000	0	0	6.469.361	6.469.361	6.469.361	6.469.361
Kinh phí công đoàn	14	073	6303	00000	0	0	4.313.128	4.313.128	4.313.128	4.313.128
Bảo hiểm thất nghiệp	14	073	6304	00000	0	0	2.156.453	2.156.453	2.156.453	2.156.453
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	14	073	7854	00000	0	0	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
Học sinh dân tộc nội trú	15	073	6152	00000	0	0	95.728.000	95.728.000	95.728.000	95.728.000
Chi khác	15	073	7049	00000	0	0	24.406.633	24.406.633	24.406.633	24.406.633

Lương theo ngạch, bậc	12	073	6001	00000	0	0	1.713.720.205	1.713.720.205	1.713.720.205	1.713.720.205
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	073	6051	00000	0	0	286.826.284	286.826.284	286.826.284	286.826.284
Phụ cấp chức vụ	12	073	6101	00000	0	0	59.451.000	59.451.000	59.451.000	59.451.000
Phụ cấp khu vực	12	073	6102	00000	0	0	184.760.000	184.760.000	184.760.000	184.760.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	073	6105	00000	0	0	11.795.537	11.795.537	11.795.537	11.795.537
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	073	6107	00000	0	0	3.576.000	3.576.000	3.576.000	3.576.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	073	6112	00000	0	0	1.112.171.612	1.112.171.612	1.112.171.612	1.112.171.612
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	073	6113	00000	0	0	121.882.000	121.882.000	121.882.000	121.882.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	073	6115	00000	0	0	283.247.514	283.247.514	283.247.514	283.247.514
Phụ cấp khác	12	073	6149	00000	0	0	8.940.000	8.940.000	8.940.000	8.940.000
Học sinh dân tộc nội trú	12	073	6152	00000	0	0	2.915.376.000	2.915.376.000	2.915.376.000	2.915.376.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	073	6199	00000	0	0	118.341.000	118.341.000	118.341.000	118.341.000
Thưởng thường xuyên	12	073	6201	00000	0	0	10.132.000	10.132.000	10.132.000	10.132.000
Chi khác	12	073	6299	00000	0	0	5.491.248	5.491.248	5.491.248	5.491.248
Bảo hiểm xã hội	12	073	6301	00000	0	0	358.479.497	358.479.497	358.479.497	358.479.497
Bảo hiểm y tế	12	073	6302	00000	0	0	61.453.626	61.453.626	61.453.626	61.453.626
Kinh phí công đoàn	12	073	6303	00000	0	0	40.149.390	40.149.390	40.149.390	40.149.390
Bảo hiểm thất nghiệp	12	073	6304	00000	0	0	20.371.407	20.371.407	20.371.407	20.371.407
Chi khác	12	073	6449	00000	0	0	4.559.400	4.559.400	4.559.400	4.559.400
Tiền điện	12	073	6501	00000	0	0	78.862.921	78.862.921	78.862.921	78.862.921
Văn phòng phẩm	12	073	6551	00000	0	0	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000
Vật tư văn phòng khác	12	073	6599	00000	0	0	1.519.000	1.519.000	1.519.000	1.519.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	073	6601	00000	0	0	775.684	775.684	775.684	775.684
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	073	6605	00000	0	0	14.088.000	14.088.000	14.088.000	14.088.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	12	073	6608	00000	0	0	9.248.600	9.248.600	9.248.600	9.248.600
Khác	12	073	6649	00000	0	0	7.679.000	7.679.000	7.679.000	7.679.000

Phụ cấp công tác phí	12	073	6702	00000	0	0	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	073	6703	00000	0	0	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000
Khoán công tác phí	12	073	6704	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	073	6912	00000	0	0	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	073	6949	00000	0	0	17.290.220	17.290.220	17.290.220	17.290.220
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	073	7001	00000	0	0	6.992.640	6.992.640	6.992.640	6.992.640
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	073	7004	00000	0	0	31.450.000	31.450.000	31.450.000	31.450.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	073	7012	00000	0	0	41.160.000	41.160.000	41.160.000	41.160.000
Chi khác	12	073	7049	00000	0	0	278.308.215	278.308.215	278.308.215	278.308.215
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	073	7053	00000	0	0	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
Chi phí khác	12	073	6699	00000	0	0	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12	073	7757	00000	0	0	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Chi các khoản khác	12	073	7799	00000	0	0	17.405.000	17.405.000	17.405.000	17.405.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	073	7854	00000	0	0	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000
Chi khác	12	085	7049	00000	0	0	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
				Cộng:	0	0	8.407.471.633	8.407.471.633	8.407.471.633	8.407.471.633
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 1 năm 2024

Kế toán **Kế toán trưởng**

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Hoe05 Phan Thi

Người ký: Phuong Trinh Ho Minh
Ngày ký: 03/01/2024 15:21:15
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk RLấp - Đắc Nông

Phuong Trinh Ho Minh

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đặng Thị Thủy Tiên
Ngày ký: 03/01/2024 08:09:53
Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Đắk R'Lấp

Đặng Thị Thủy Tiên

Người ký: Hoàng Ngọc Tránh
Ngày ký: 03/01/2024 08:23:11
Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Đắk R'Lấp

Hoàng Ngọc Tránh